

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- 1. Tên Công ty:** Công ty Cổ phần Tập Đoàn Alpha Seven
- 2. Mã chứng khoán:** DL1
- 3. Địa chỉ trụ sở chính:** 120 Trần Phú, Phường Diên Hồng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
- 4. Điện thoại:** 02693 829 021 Fax: 02693 829 021
- 5. Người thực hiện công bố thông tin:** Nguyễn Đình Trạc
- 6. Nội dung thông tin công bố:** Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven công bố thông tin:
 - Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2021
 - Báo cáo tài chính riêng lẻ Quý III năm 2021
 - Công văn Giải trình chênh lệch 10% LNST quý III năm 2021 so với quý III năm 2020.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/10/2021 tại đường dẫn:

⇒ <https://www.a7group.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT



NGUYỄN ĐÌNH TRẠC

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ALPHA SEVEN**

===== @ =====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III Năm 2021



DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)
 Quý III năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 30/06/2021	Số đầu năm 01/01/2021
1	2	3	4	5
TÀI SẢN			1.162.525.388.560	1.124.301.186.348
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		180.195.962.664	31.812.446.116
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		942.520.585	394.770.447
1. Tiền	111	5	942.520.585	394.770.447
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		177.554.389.741	29.363.086.879
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.665.415.820	1.951.784.606
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	922.964.520	689.200.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	135	8.a	171.924.222.102	23.308.440.008
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	6.187.778.179	6.559.653.145
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	10	(3.145.990.880)	(3.145.990.880)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			0
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.699.052.338	2.054.588.790
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	502.543.473	163.027.909
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.196.508.865	1.891.560.881
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		982.329.425.896	1.092.488.740.232
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		291.101.057.269	390.582.856.194
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8.b	240.902.000.000	355.628.700.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	50.199.057.269	34.954.156.194
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		33.073.343.793	35.570.790.396
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	32.882.632.642	35.476.994.458
- Nguyên giá	222		54.376.940.345	54.376.940.345
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(21.494.307.703)	(18.899.945.887)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	190.711.151	93.795.938
- Nguyên giá	228		371.795.000	241.795.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(181.083.849)	(147.999.062)
			-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	14	157.459.792	252.139.279
- Nguyên giá	231		1.891.892.974	1.891.892.974
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(1.734.433.182)	(1.639.753.695)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 30/06/2021	Số đầu năm 01/01/2021
1	2	3	4	5
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		657.578.934.010	665.578.934.010
1. Đầu tư vào công ty con	251	15.a	8.000.000.000	8.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15.b	649.578.934.010	657.578.934.010
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		418.631.032	504.020.353
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	418.631.032	504.020.353
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.162.525.388.560	1.124.301.186.348
			1.162.525.388.560	1.124.301.186.348
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		42.621.559.407	22.338.352.313
I. Nợ ngắn hạn	310		42.421.559.407	22.138.352.313
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	7.880.903.207	9.986.787.050
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	27.360.213.733	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	19	4.718.489.096	10.027.074.453
4. Phải trả người lao động	314		919.104.631	828.958.100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	54.545.454	3.333.333
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	874.643.219	678.539.310
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		613.660.067	613.660.067
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		200.000.000	200.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	200.000.000	200.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.119.903.829.153	1.101.962.834.035
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.119.903.829.153	1.101.962.834.035
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	1.011.773.530.000	1.011.773.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	1.049.485.820	1.049.485.820
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	663.498.805	663.498.805
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	106.417.314.528	88.476.319.410
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		88.476.319.410	53.291.672.674

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 30/06/2021	Số đầu năm 01/01/2021
1	2	3	4	5
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.940.995.118	35.184.646.736
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		1.162.525.388.560	1.124.301.186.348

Người Lập



Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng



Hà Thị Phương oanh

Ngày 29 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Trạc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ALPHA SEVEN
 Địa chỉ: 120 Trần Phú - P.Diên Hồng - Tp Pleiku - Gia lai
 Tel: 0269 3829021 Fax: 0269 3829021

Mẫu số B02-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý III năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.452.614.493	3.595.127.051	10.858.422.702	11.033.647.238
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.452.614.493	3.595.127.051	10.858.422.702	11.033.647.238
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.944.998.128	2.302.592.753	7.515.078.054	7.284.629.943
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		507.616.365	1.292.534.298	3.343.344.648	3.749.017.295
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	7.447.987.181	10.501.011.156	20.994.058.301	25.033.304.859
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	608.320.434
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	26.a	35.135.931	340.801.407	597.804.004	734.329.327
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.b	411.383.390	597.114.838	1.801.999.848	(6.614.829.958)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (25-26))	30		7.509.084.225	10.855.629.209	21.937.599.097	34.054.502.351
11. Thu nhập khác	31				-	-
12. Chi phí khác	32	27	9.087.323	11.438.142	32.699.758	23.650.894
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(9.087.323)	(11.438.142)	(32.699.758)	(23.650.894)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		7.499.996.902	10.844.191.067	21.904.899.339	34.030.851.457
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.049.999.566	2.168.838.213	3.963.904.221	6.843.238.069
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		6.449.997.336	8.675.352.854	17.940.995.118	27.187.613.388
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Người Lập

Hà Thị Phương Oanh

Kê toán Trưởng

Hà Thị Phương oanh



DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT
 Quý III năm 2021

DVT: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		36.820.650.854	10.819.792.548
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.325.873.594)	(6.211.761.613)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.583.686.768)	(1.993.460.755)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7.747.667.378)	(1.100.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.584.544.314	1.274.058.399
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.288.615.606)	(1.580.409.385)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.459.351.822	1.208.219.194
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(14.263.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(61.317.514.456)	(453.468.256.710)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.942.947.019	81.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			375.939.180.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.462.965.753	8.306.842.867
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.911.601.684)	(1.685.233.843)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		547.750.138	(477.014.649)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		394.770.447	857.127.282
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5	942.520.585	380.112.633

Người Lập

Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng

Hà Thị Phương oanh



Ngày 29 tháng 10 năm 2021
 Tổng Giám Đốc

Nguyễn Đình Trạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Alpha Seven (tên cũ là Công ty Cổ phần Tập Đoàn Năng Lượng Tái Tạo Việt Nam) (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/07/2021. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 1.011.773.530.000 đồng.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 27/2010/GCNCP-VSD - 4 ngày 28/01/2010 với mã chứng khoán DL1, thay đổi lần 10 ngày 24/08/2021. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là ngày 10/03/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ vận chuyển hành khách; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ; Sản xuất điện

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh cơ sở hạ tầng và các dịch vụ có liên quan trong khu công nghiệp, khu đô thị; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà ở;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Buôn bán hàng tiêu dùng; (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương)
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc, bán buôn nông sản (trừ mủ cao su) (không hoạt động tại trụ sở chính) (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm, và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ gỗ);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn gia súc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón, bán buôn cao su thành phẩm ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn cà phê;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh(ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh(ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (không hoạt động đấu giá);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết : Trang trí nội thất;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp. Chi tiết: Chăn nuôi (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản(Không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ thương mại;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến thực phẩm (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động của cảng biển, cảng sông, bến tàu, cầu tàu; Hoạt động của các ngầm thủy.
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình thủy;
- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất điện gió, điện mặt trời...;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan. Chi tiết: Tư vấn quản lý dự án; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, giao thông, công trình điện, cơ sở hạ tầng...;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị trong xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Trồng ra, đậu các loại và trồng hoa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Trồng cây lâu năm khác. Chi tiết: Trồng cây công nghiệp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: May thêu công nghiệp;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dệt các loại dây phục vụ ngành may như: Dây luồn áo, dây cột giày, dây lõi để dệt dây khóa kéo.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán báo cáo Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 đến 31 tháng 12. Báo cáo bán niên quý 3 năm của Công ty từ ngày 01 tháng 01 và ngày 30 tháng 09.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty con

Công ty là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Các nhà đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48
Phương tiện vận tải	4,5 - 10
Máy móc thiết bị	10 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	8

4.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính :

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Hoạt động vận tải khách bằng xe buýt thuộc đối tượng không chịu thuế; các dịch vụ khác (cho thuê bãi, dịch vụ bến, bến đỗ, cho thuê xe...) chịu thuế suất là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/09/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	903.503.510	351.348.597
Tiền gửi ngân hàng	39.017.075	43.421.850
Cộng	942.520.585	394.770.447

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2021	31/12/2020
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	0	494.000.000
- Công ty TNHH MTV TM Hùng Nhân Gia Lai	1.101.000.000	991.000.000
- Phải thu khách hàng khác	564.415.820	466.784.606
Cộng	1.665.415.820	1.951.784.606

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2021	31/12/2020
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn	0	494.000.000
Cộng		0	494.000.000

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2021	31/12/2020
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Trang Phú Gia Lai	229.000.000	206.000.000
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	323.000.000	330.200.000
- Đối tượng khác	370.964.520	153.000.000
Cộng	922.964.520	689.200.000

Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2021	31/12/2020
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn	323.000.000	330.200.000
Cộng		323.000.000	330.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	30/09/2021	31/12/2020
- Cho vay mượn		
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	0	4.008.440.008
Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai	81.110.891.000	0
Công Ty TNHH Cung Ứng Vật Tư Nguyên Liệu Tây Nguyên	4.000.000.000	0
Nguyễn Thế Hùng (*)	13.000.000.000	17.000.000.000
Nguyễn Thị Diễm Hiền (*)	0	2.300.000.000
Hồ Thị Thu (*)	43.043.266.101	0
Trương Quang Nhơn	27.352.557.733	0
Mai Xuân Bình	3.417.507.268	0
Cộng	171.924.222.102	23.308.440.008

(*) Cho các cá nhân, Công ty mượn tiền theo các hợp đồng cụ thể, thời gian cho mượn 12 tháng.

b. Dài hạn

	30/09/2021	31/12/2020
- Hồ Thị Mỹ Trinh (**)	0	35.617.000.000
- Cty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai (**)	168.650.000.000	258.650.000.000
- Cty CP Trồng Rừng & Cây CN Đức Long GL (**)	60.700.000.000	60.700.000.000
- Công TNHH Cung Ứng Nguyên Liệu Tây Nguyên (**)	11.552.000.000	0
- Các đối tượng khác	0	661.700.000
Cộng	240.902.000.000	355.628.700.000

(**) Cho vay theo số hợp đồng cụ thể, thời gian 36 đến 48 tháng.

c. Phải thu về cho vay là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2021	31/12/2020
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn	0	4.008.440.008
Cộng		0	4.008.440.008

9. Các khoản phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/09/2021		31/12/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0		0	
Tạm ứng	370.944.569		362.934.806	
Phải thu khác Lãi dự thu	5.631.439.268		6.011.323.997	
Các đối tượng khác	185.394.342	(145.990.880)	185.394.342	(145.990.880)
Cộng	6.187.778.179	(145.990.880)	6.559.653.145	(145.990.880)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/09/2021		31/12/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ dài hạn	2.064.375.501		4.000.000.000	
Lãi dự thu	48.134.681.768		30.954.156.194	
Cộng	50.199.057.269	0	34.954.156.194	0

c. Phải thu khác là các bên liên quan

Mối quan hệ	30/09/2021	31/12/2020
Cty CP Trồng Rừng & Cây CN Đức Long GL Chung thành viên HDQT	0	10.998.166.667
Cộng	0	10.998.166.667

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2021	31/12/2020
Số đầu kỳ	3.145.990.880	8.646.830.880
- Trích bổ sung	0	3.000.000.000
- Hoàn nhập trong kỳ	0	8.500.840.000
Cộng	3.145.990.880	3.145.990.880

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2021	31/12/2020
	VND	VND
Vé, hoá đơn GTGT kiêm lệnh xuất kho	0	31.750.101
Chi phí lớp, sửa chữa ô tô	51.211.111	63.751.111
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	19.920.069	37.849.312
Chi phí định vị, bảo trì phần mềm, phí đường bộ	11.285.834	6.572.639
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	420.126.459	23.104.746
Cộng	502.543.473	163.027.909

12. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Máy móc Thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm (01/01/2021)	24.870.103.899	7.553.203.064	21.681.818.182	271.815.200	54.376.940.345
Tăng trong năm	0	0	0	0	0
Giảm trong năm	0	0		0	0
Số cuối năm (30/09/2021)	24.870.103.899	7.553.203.064	21.681.818.182	271.815.200	54.376.940.345
Khấu hao					
Số đầu năm (01/01/2021)	12.885.184.267	5.921.890.064	4.865.185	88.006.371	18.899.945.887
Tăng trong năm	872.384.994	326.262.600	1.357.386.372	38.327.850	2.594.361.816
Giảm trong năm	0	0		0	0
Số cuối năm(30/09/2021)	13.757.569.261	6.248.152.664	1.362.251.557	126.334.221	21.494.307.703
Giá trị còn lại					
Số đầu năm(01/01/2021)	11.984.919.632	1.631.313.000	21.676.952.997	183.808.829	35.476.994.458
Số cuối năm(30/09/2021)	11.112.534.638	1.305.050.400	20.319.566.625	145.480.979	32.882.632.642

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2021: 3.731.219.044 đồng

Không có TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/09/2021.

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Vận tải kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm (01/01/2021)	241.795.000	241.795.000
Tăng trong năm	130.000.000	130.000.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm (30/09/2021)	371.795.000	371.795.000
Khấu hao		
Số đầu năm(01/01/2021)	147.999.062	147.999.062
Tăng trong năm	33.084.787	33.084.787
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm (30/09/2021)	181.083.849	181.083.849
Giá trị còn lại		
Số đầu năm(01/01/2021)	93.795.938	93.795.938
Số cuối năm (30/09/2021)	190.711.151	190.711.151

Nguyên giá tài sản vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2021: 58.625.000 đồng

14. Bất động sản đầu tư cho thuê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm (01/01/2021)	1.891.892.974	1.891.892.974
Tăng trong năm	0	0
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm (30/09/2021)	1.891.892.974	1.891.892.974
Khấu hao		
Số đầu năm(01/01/2021)	1.639.753.695	1.639.753.695
Tăng trong năm	94.679.487	94.679.487
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm (30/09/2021)	1.734.433.182	1.734.433.182
Giá trị còn lại		
Số đầu năm(01/01/2021)	252.139.279	252.139.279
Số cuối năm (30/09/2021)	157.459.792	157.459.792

15.a Đầu tư vào công ty con

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	30/09/2021		31/12/2020	
				Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Đang hoạt động	80%	80%	8.000.000.000	0	8.000.000.000	0
Cộng				8.000.000.000	0	8.000.000.000	0

15.b Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ	30/09/2021		31/12/2020	
				Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
Công ty CP ĐT - Xây Dựng Vạn Gia Long	Đang hoạt động	49%	49%	447.578.934.010	0	447.578.934.010	0
Công ty CP điện mặt trời DLG Ninh Thuận	Đang hoạt động	50%	50%	202.000.000.000	0	210.000.000.000	0
Cộng				649.578.934.010	0	657.578.934.010	0

16. Chi phí trả trước dài hạn

30/09/2021 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	418.631.032	504.020.353
Cộng	418.631.032	504.020.353

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2021	31/12/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần VES	7.500.000.000	9.650.000.000
Các đối tượng khác	380.903.207	336.787.050
Cộng	7.880.903.207	9.986.787.050

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2021	31/12/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Điện Tử DLG Ansen(bên liên quan)	27.352.557.733	0
Các đối tượng khác	7.656.000	
Cộng	27.360.213.733	0

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020	
				Phải trả	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	0	990.051.865	990.051.865		0
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.963.904.221	3.963.904.221	7.747.667.378		7.747.667.378
Tiền thuê đất	754.584.875	554.873.502	2.079.695.702		2.279.407.075
Thuế Thu Nhập cá nhân		750.000	750.000		
Phí và lệ phí, thuế khác	0	19.276.032	19.276.032		0
Cộng	4.718.489.096	5.528.855.620	10.837.440.977	0	10.027.074.453

20. Doanh thu chưa thực hiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/09/2021	31/12/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	54.545.454	3.333.333
Cộng	54.545.454	3.333.333

21. Phải trả khác

a. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2021	31/12/2020
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	401.031.093	276.386.559
Các khoản phải trả, phải nộp khác	473.612.126	402.152.751
Cổ tức phải trả	109.000	109.000
- Đặt cọc nhân viên bán vé, ki ốt, bến bãi	437.100.000	368.959.940
- Phải trả khác	36.403.126	33.083.811
Cộng	874.643.219	678.539.310

b. Phải trả dài hạn khác

	30/09/2021	31/12/2020
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược – Công ty TNHH MTV Kim Khánh	200.000.000	200.000.000
Cộng	200.000.000	200.000.000

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại 01/01/2020	1.011.773.530.000	663.498.805	1.049.485.820	53.291.672.674	1.066.778.187.299
Tăng trong kỳ	0		0	35.184.646.736	35.184.646.736
Giảm trong kỳ			0	0	0
Số dư tại 01/01/2021	1.011.773.530.000	663.498.805	1.049.485.820	88.476.319.410	1.101.962.834.035
Tăng trong kỳ	0	0	0	17.940.995.118	17.940.995.118
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số dư tại 30/09/2021	1.011.773.530.000	663.498.805	1.049.485.820	106.417.314.528	1.119.903.829.153

b. Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/09/2021	31/12/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu thường	101.177.353	101.177.353
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu thường	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		
c Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	30/09/2021	31/12/2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.011.773.530.000	1.011.773.530.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	1.011.773.530.000	1.011.773.530.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
	30/09/2021	31/12/2020
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	88.476.319.410	53.291.672.674
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	17.940.995.118	35.184.646.736
Phân phối lợi nhuận	0	
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	0	
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	0	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	106.417.314.528	88.476.319.410
23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Quý III - 2021	Quý III- 2020
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ bến bãi	412.555.004	2.418.253.052
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	21.584.818	1.176.873.999
Doanh thu điện mặt trời	2.018.474.671	0
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.452.614.493	3.595.127.051
24. Giá vốn hàng bán		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quý III - 2021	Quý III- 2020
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ bến bãi	1.072.707.716	1.200.784.942
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	236.345.735	1.101.807.811
Giá vốn điện mặt trời	635.944.677	0
Cộng	1.944.998.128	2.302.592.753

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III - 2021	Quý III - 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	14.871	80.543
Lãi từ khoản đầu tư, tiền cho vay	7.447.972.310	10.500.930.613
Cộng	7.447.987.181	10.501.011.156

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý III - 2021	Quý III - 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.044.231	299.744.307
Các khoản khác	28.091.700	41.057.100
Cộng	35.135.931	340.801.407

b. Các chi phí quản lý phát sinh trong kỳ

	Quý III - 2021	Quý III - 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	157.671.602	363.888.845
Chi phí khấu hao	168.972.156	158.577.159
Các chi phí khác	84.739.632	74.648.834
		0
Cộng	411.383.390	597.114.838

27. Chi phí khác

	Quý III - 2021	Quý III - 2020
	VND	VND
Chi phí khác	9.087.323	11.438.142
Cộng	9.087.323	11.438.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế và giải trình chênh lệch 10% LNST.

a- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý III - 2021	Quý III - 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.499.996.902	10.844.191.067
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	0	0
- Các khoản tiền chậm nộp do Công ty xác định và tự nộp	0	0
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	0	0
Tổng thu nhập chịu thuế	7.499.996.902	10.844.191.067
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.499.999.380	2.168.838.213
Trong đó		
- Thuế TNDN giảm theo NQ 105/2021/QH: 30%	449.999.814	
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.049.999.566	2.168.838.213

29. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý III - 2021	Quý III - 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.610.000	625.517.560
Chi phí nhân công	406.998.560	819.972.546
Chi phí khấu hao tài sản cố định	907.477.290	448.760.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	586.778.414	998.050.462
Chi phí bằng tiền khác	404.653.185	348.207.906
Cộng	2.391.517.449	3.240.508.998

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ vận chuyển và dịch vụ bến bãi và theo một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Do đó, báo cáo bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Bảo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Dịch vụ vận chuyển		Dịch vụ bến bãi, điện mặt trời		Cộng	
	Quý III - 2021	Quý III - 2020	Quý III - 2021	Quý III - 2020	Quý III - 2021	Quý III - 2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.584.818	1.176.873.999	2.431.029.675	2.418.253.052	2.452.614.493	3.595.127.051
Giá vốn hàng bán	236.345.735	1.101.807.811	1.708.652.393	1.200.784.942	1.944.998.128	2.302.592.753
Lợi nhuận gộp của bộ phận kinh doanh		75.066.188	0	1.217.468.110	507.616.365	1.292.534.298
Doanh thu HĐ tài chính					7.447.987.181	10.501.011.156
Chi phí tài chính		0			0	0
Chi phí bán hàng		131.042.000		209.759.407	35.135.931	340.801.407
Chi phí quản lý DN không phân bổ		20.164.962		576.949.876	411.383.390	597.114.838
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					7.509.084.225	10.855.629.209
	30/09/2021	31/12/2020	30/09/2021	31/12/2020	30/09/2021	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản cố định hữu hình	1.305.050.400	1.631.313.000	31.577.582.242	11.984.919.632	32.882.632.642	35.476.994.458
- Nguyên giá	7.553.203.064	7.553.203.064	46.823.737.281	24.870.103.899	54.376.940.345	54.376.940.345
- Hao mòn lũy kế	(6.248.152.664)	(5.921.890.064)	(15.246.155.039)	(12.885.184.267)	(21.494.307.703)	(18.899.945.887)
Tài sản cố định vô hình			190.711.151	93.795.938	190.711.151	93.795.938
- Nguyên giá			371.795.000	241.795.000	371.795.000	241.795.000
- Hao mòn lũy kế			(181.083.849)	(147.999.062)	(181.083.849)	(147.999.062)
Bất động sản đầu tư cho thuê			157.459.792	252.139.279	157.459.792	252.139.279
- Nguyên giá			1.891.892.974	1.891.892.974	1.891.892.974	1.891.892.974
- Hao mòn lũy kế			(1.734.433.182)	(1.639.753.695)	(1.734.433.182)	(1.639.753.695)
Phải thu khách hàng				1.306.780.632	1.665.415.820	1.951.784.606
Trả trước cho người bán	0	0		0	922.964.520	689.200.000
Phải trả người bán	0			222.118.050	7.880.903.207	9.986.787.050
Người mua trả tiền trước			0	0	27.360.213.733	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên liệu đầu vào của công ty chủ yếu là xăng dầu và các sản phẩm liên quan đến việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển. Giá bán xăng dầu không có sự chênh lệch giữa các nhà cung cấp. Đối với việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển, Công ty có chính sách khảo sát giá của nhiều nhà cung cấp khác nhau, sau đó lựa chọn nhà cung cấp phù hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận thấy không có rủi ro trọng yếu đối với việc thay đổi giá nguyên vật liệu đầu vào.

Quản lý rủi ro tín dụng

Với đặc thù kinh doanh vận chuyển xe buýt, dịch vụ bến xe là thu tiền ngay, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30/09/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.880.903.207	0	7.880.903.207
Phải trả khác	473.612.126	200.000.000	673.612.126
Cộng	8.354.515.333	200.000.000	8.554.515.333

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	9.986.787.050	0	9.986.787.050
Phải trả khác	402.152.751	200.000.000	602.152.751
Cộng	10.388.939.801	0	10.588.939.801

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/09/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	942.520.585	0	942.520.585
Phải thu khách hàng	1.665.415.820	0	1.665.415.820
Phải thu về cho vay	171.924.222.102	240.902.000.000	412.826.222.102
Phải thu khác	5.670.842.730	50.199.057.269	55.869.899.999
Cộng	180.203.001.237	291.101.057.269	471.304.058.506

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	394.770.447	0	394.770.447
Phải thu khách hàng	1.951.784.606	0	1.951.784.606
Phải thu về cho vay	20.308.440.008	355.628.700.000	375.937.140.008
Phải thu khác	6.050.727.459	34.954.156.194	41.004.883.653
Cộng	28.705.722.520	390.582.856.194	419.288.578.714

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Nội dung	Quý III - 2021	Quý III - 2020
Bán hàng			
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia lai	Cho thuê xe	54.545.455	76.363.636

Mua hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia lai Thuê xe buýt 120.000.000
120.000.000


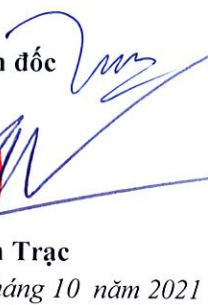
Thuê kết 264.000.000 264.000.000

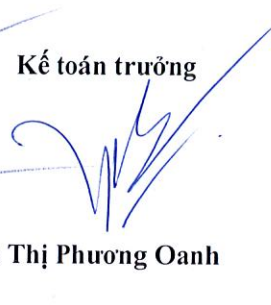
c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

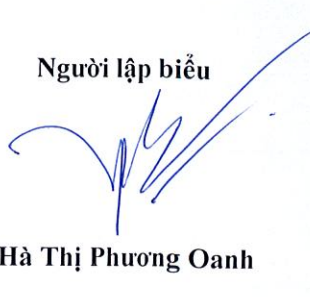
Lương Ban Giám Đốc	Quý III – 2021	Quý III - 2020
	VND	VND
Ông Nguyễn Tường Cột	0	38.946.154
Ông Chu Sỹ Hoạt	11.365.000	28.012.308
Ông Phạm Tiến Dũng	11.565.000	28.612.308
Cộng	<u>22.930.000</u>	<u>95.570.770</u>

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi AAC. Riêng Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ số liệu so sánh là 30 tháng 09 năm 2020

 **Tổng Giám đốc**

Nguyễn Đình Trạc
Gia Lai ngày 29 tháng 10 năm 2021

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh